

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		296.907.417.066	356.092.401.555
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.880.698.783	13.276.560.450
111	1 Tiền		20.880.698.783	13.276.560.450
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.270.175.100	7.216.248.000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		8.051.410.336	19.326.255.676
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.781.235.236)	(12.110.007.676)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		130.449.163.654	145.636.484.317
131	1 Phải thu của khách hàng		116.369.242.021	129.306.324.341
132	2 Trả trước cho người bán		12.990.134.617	15.298.547.666
135	3 Các khoản phải thu khác	5	1.089.787.016	1.031.612.310
140	IV Hàng tồn kho	6	134.347.778.170	183.136.253.735
141	1 Hàng tồn kho		151.615.342.022	185.838.370.604
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.267.563.852)	(2.702.116.869)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		6.959.601.359	6.826.855.053
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1.977.895.439	2.018.048.655
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.745.060.235	1.484.075.366
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	823.428.173
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		3.236.645.685	2.501.302.859
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		174.651.532.091	172.338.908.274
220	II Tài sản cố định		141.719.536.566	145.055.154.612
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	136.820.975.391	133.126.410.593
222	- Nguyên giá		251.090.247.789	223.412.109.363
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(114.269.272.398)	(90.285.698.770)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	4.312.745.329	4.445.403.453
228	- Nguyên giá		4.655.497.671	4.558.640.528
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(342.752.342)	(113.237.075)
230	3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	585.815.846	7.483.340.566
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	28.336.872.474	24.777.400.000
251	1 Đầu tư vào công ty con		9.620.700.000	9.620.700.000
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.176.000.000	-
258	3 Đầu tư dài hạn khác		15.156.700.000	15.156.700.000
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.616.527.526)	-
260	V Tài sản dài hạn khác		4.595.123.051	2.506.353.662
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	3.680.251.439	2.016.975.310
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	600.955.612	237.790.352
268	3 Tài sản dài hạn khác		313.916.000	251.588.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		471.558.949.157	528.431.309.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		362.356.604.307	430.231.557.942
310	I Nợ ngắn hạn		323.859.156.603	378.388.026.411
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	12	245.903.872.756	274.401.130.139
312	2 Phải trả người bán		45.849.297.433	81.204.749.605
313	3 Người mua trả tiền trước		7.915.777.088	6.785.901.691
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.421.144.032	1.828.595.845
315	5 Phải trả người lao động		15.564.118.799	9.409.111.161
316	6 Chi phí phải trả	14	2.985.934.456	3.181.466.114
319	7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	2.219.012.039	1.577.071.856
330	II Nợ dài hạn		38.497.447.704	51.843.531.531
334	1 Vay và nợ dài hạn	16	38.278.658.384	51.761.747.122
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		218.789.320	81.784.409
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		109.202.344.850	98.199.751.887
410	I Vốn chủ sở hữu	18	107.116.064.360	93.530.682.265
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.999.400.000	59.999.400.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		22.729.465.624	22.729.465.624
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		1.143.403.682	-
416	4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.114.271.569	-
417	5 Quỹ đầu tư phát triển		2.542.670.434	-
418	6 Quỹ dự phòng tài chính		2.136.388.492	1.356.992.459
420	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.450.464.559	9.444.824.182
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.086.280.490	4.669.069.622
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.086.280.490	4.669.069.622
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		471.558.949.157	528.431.309.829

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
1 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		368.892.737	368.892.737
2 Ngoại tệ các loại			
- USD		185.730,33	118.855,56
- EURO		2.691,61	2,13

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc



Phan Quốc Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.338.980.689.247	1.039.343.479.231
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		2.232.160.372	1.147.015.526
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.336.748.528.875	1.038.196.463.705
4 Giá vốn hàng bán	20	1.221.174.427.385	909.746.171.127
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.574.101.490	128.450.292.578
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.827.984.795	18.830.043.433
7 Chi phí tài chính	22	35.288.876.962	62.572.160.194
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>27.045.786.135</i>	<i>38.595.354.267</i>
8 Chi phí bán hàng		40.285.255.099	42.790.090.810
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		36.396.075.062	23.665.935.984
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		16.431.879.162	18.252.149.023
11 Thu nhập khác		4.779.916.763	1.727.137.370
12 Chi phí khác		948.188.062	92.329.834
13 Lợi nhuận khác		3.831.728.701	1.634.807.536
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.263.607.863	19.886.956.559
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	4.176.308.564	2.256.819.513
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	(363.165.260)	(214.603.136)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.450.464.559	17.844.740.182

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn



Phan Quốc Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

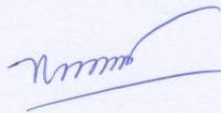
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.481.285.809.860	1.147.546.195.953
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.274.387.231.992)		(1.036.002.616.063)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động	(74.801.249.417)		(64.011.790.801)
04	4 Tiền chi trả lãi vay	(27.363.339.118)		(38.003.265.083)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.680.206.498)		(5.064.460.255)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.521.765.510		32.536.416.710
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(50.537.523.839)		(76.569.436.727)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>62.038.024.506</i>	<i>(39.568.956.266)</i>
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.729.886.824)	(58.458.964.839)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		92.500.000	-
27	3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.279.654.378	2.823.443.493
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(6.357.732.446)</i>	<i>(55.635.521.346)</i>
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		863.767.857.282	843.177.040.596
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay	(905.748.203.403)		(731.733.588.548)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.165.914.000)		(16.380.601.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(46.146.260.121)</i>	<i>95.062.851.048</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.534.031.939	(141.626.564)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.276.560.450	20.898.694.105
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.929.893.606)	(7.480.507.091)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.880.698.783	13.276.560.450

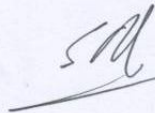
Người lập

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

Phan Quốc Hoài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định - Tp Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Các chi nhánh, xí nghiệp trực thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, tòa nhà Scetpa, 19A Cộng Hòa, phường 12, Quận Tân Bình
- Chi nhánh tại Đồng Nai	Lô 14 KCN Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	Ninh Lâm, Vạn Khánh, Vạn Ninh, Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Đắk Nông	Thôn 13 xã Đăk Wer, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đắk Nông
- Xí nghiệp Thắng Lợi	Tỉnh lộ 6, thôn Bình An, Phước Thành, Tuy Phước, Bình Định
- Xí nghiệp 380	Khu vực 5 phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	151-153 Lê Đình Lý, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Toyota Quy Nhơn	278 A Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, Bình Định
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	Tân Hòa, Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định
- Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	14E Phan Văn Trị, phường 7, Quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú - tỉnh Phú Yên

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Gỗ Hạnh Phúc	Khu Công nghiệp Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000054 ngày 30/12/2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 ngày 21/08/2009 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng
- Đầu tư kinh doanh bất động sản
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp
- Trang trí nội thất, ngoại thất
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản b

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, các khoản công nợ ngắn hạn và của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Từ năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

	Năm 2009	Năm 2008
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống)	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
Công nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2009 là năm đầu tiên chi nhánh Khánh Hòa và ĐăkNông được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.899.087.653	1.827.960.679
Tiền gửi ngân hàng	18.981.611.130	11.448.599.771
Cộng	20.880.698.783	13.276.560.450

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8.051.410.336	19.326.255.676
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3.781.235.236)	(12.110.007.676)
Cộng	4.270.175.100	7.216.248.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xí nghiệp Thăng Lợi	1.014.080.300	1.014.080.300
- Tiền đền bù mất bằng	1.014.080.300	1.014.080.300
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	11.794.701	469.522
- Tiền vật tư bảo hành	11.794.701	469.522
Xí nghiệp 380	25.244.722	-
- BHYT, BHXH, BHTN	16.306.547	-
- Tiền thuế TNCN	8.938.175	-
Chi nhánh Đồng Nai	23.864.558	-
- Tiền đóng góp các quỹ 2009	23.864.558	-
Xí nghiệp Nhơn Hòa	1.600.000	-
- Tiền vật tư sửa chữa	1.600.000	-
Phải thu khác	13.202.735	17.062.488
Cộng	1.089.787.016	1.031.612.310

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.299.446.204	53.248.075.970
Công cụ, dụng cụ	28.051.250	15.911.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.910.601.611	35.508.010.907
Thành phẩm	5.080.572.978	2.781.418.659
Hàng hoá	55.296.669.979	94.284.954.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(17.267.563.852)	(2.702.116.869)
Cộng	134.347.778.170	183.136.253.735

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	102.665.557.627	90.764.561.154	26.787.961.567	3.114.543.415	79.485.600	223.412.109.363
2. Số tăng trong năm	15.869.748.556	10.218.840.105	3.587.719.251	80.357.142	-	29.756.665.054
- Mua sắm mới	-	10.218.840.105	3.587.719.251	80.357.142	-	13.886.916.498
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.869.748.556	-	-	-	-	15.869.748.556
3. Số giảm trong năm	-	439.807.250	1.638.719.378	-	-	2.078.526.628
- Thanh lý, nhượng bán	-	439.807.250	1.638.719.378	-	-	2.078.526.628
4. Số dư cuối năm	118.535.306.183	100.543.594.009	28.736.961.440	3.194.900.557	79.485.600	251.090.247.789
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	23.024.870.610	55.771.457.695	9.391.049.465	2.018.835.400	79.485.600	90.285.698.770
2. Số tăng trong năm	9.374.260.663	11.590.655.622	3.794.339.529	595.902.287	-	25.355.158.101
- Trích khấu hao	9.374.260.663	11.590.655.622	3.794.339.529	595.902.287	-	25.355.158.101
3. Số giảm trong năm	-	439.807.250	931.777.223	-	-	1.371.584.473
- Thanh lý, nhượng bán	-	439.807.250	931.777.223	-	-	1.371.584.473
4. Số dư cuối năm	32.399.131.273	66.922.306.067	12.253.611.771	2.614.737.687	79.485.600	114.269.272.398
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	79.640.687.017	34.993.103.459	17.396.912.102	1.095.708.015	-	133.126.410.593
2. Cuối năm	86.136.174.910	33.621.287.942	16.483.349.669	580.162.870	-	136.820.975.391

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

71.674.535.076
46.834.991.034

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Thương hiệu, bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	4.558.640.528	-	4.558.640.528
2. Số tăng trong năm	96.857.143	-	96.857.143
- Tăng khác	96.857.143	-	96.857.143
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.655.497.671	-	4.655.497.671
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	113.237.075	-	113.237.075
2. Số tăng trong năm	229.515.267	-	229.515.267
- Trích khấu hao	229.515.267	-	229.515.267
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	342.752.342	-	342.752.342
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	4.445.403.453	-	4.445.403.453
2. Cuối năm	4.312.745.329	-	4.312.745.329

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Văn phòng Công ty	-	6.336.717.683
- Dự án đầu tư mở rộng xí nghiệp Thăng Lợi	-	451.367.656
- Đầu tư xưởng sửa chữa Toyota	-	5.885.350.027
Xí nghiệp Nhơn Hòa	469.309.638	-
- Dự án mỏ đá	469.309.638	-
Chi nhánh Đồng Nai	26.800.000	-
- Bồn xử lý nước thải	26.800.000	-
Xí nghiệp Toyota	-	16.800.000
Xí nghiệp 380	89.706.208	1.129.822.883
- Nhà ở công nhân viên Đăknông	-	27.702.750
- Nhà vệ sinh Khánh Hòa	-	57.843.634
- Máy cưa bỏ Khánh Hòa	-	939.930.000
- Cổng ngõ Khánh Hòa	-	26.719.819
- Nhà ăn Khánh Hòa	-	77.626.680
- Cầu 2 tầng tại TP Hồ Chí Minh	63.612.000	-
- Máy đánh bóng 2 12 đầu	26.094.208	-
	585.815.846	7.483.340.566

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư vào công ty con	9.620.700.000	9.620.700.000
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.176.000.000	-
- Đầu tư vào Công ty TNHH Hạnh Phúc	10.176.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	15.156.700.000	15.156.700.000
- Đầu tư cổ phiếu (*)	15.150.000.000	15.150.000.000
- Đầu tư trái phiếu	6.700.000	6.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(6.616.527.526)	-
Cộng	28.336.872.474	24.777.400.000

(*) Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ với số tiền 15.150.000.000 đồng (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các công ty góp vốn

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú - Tuy Hòa, Phú Yên	51,91%	51,91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây

- Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 đồng (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hạnh phúc	KCN Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai	20%	20%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm gỗ và sản phẩm cơ khí

Theo hợp đồng mua bán ngày 7/11/2009 Công ty Cổ phần Phú Tài mua lại phần vốn góp của bà Nguyễn Thị Hoài đã góp vào Công ty TNHH Hạnh phúc với số tiền là 10.176.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 20%.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.641.228.906	2.016.975.310
- Văn phòng Công ty	-	-
- Xí nghiệp 380	1.602.098.301	1.125.033.606
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	42.026.642	98.062.166
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	933.709.651	401.843.915
- Chi nhánh Toyota Quy Nhơn	878.636.817	-
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	31.536.490	109.984.149
- Xí nghiệp Thăng Lợi	58.099.290	161.089.373
- Chi nhánh Đồng Nai	95.121.715	120.962.101
Chi phí trả trước dài hạn khác (VP Công ty)	39.022.533	-
Cộng	3.680.251.439	2.016.975.310

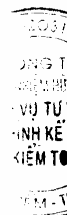
12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	228.154.238.171	245.696.488.426
Vay ngắn hạn (VND)	186.552.135.514	184.533.484.139
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	40.532.219.226	58.450.542.310
- Ngân hàng NN&PTNT Quy Nhơn	18.450.623.033	45.280.107.412
- Ngân hàng Ngoại thương CN Phú Tài	22.076.482.284	4.075.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	77.144.125.971	56.727.834.417
- Ngân hàng Phát triển, chi nhánh Bình Định	3.428.685.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á Bình Định	20.690.000.000	-
- Ngân hàng Kỹ thương, chi nhánh Bình Định	4.230.000.000	-
Vay ngắn hạn (USD)	41.602.102.657	61.163.004.287
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	20.827.540.587	14.068.971.981
- Ngân hàng NN&PTNT Quy Nhơn	13.092.186.041	16.185.790.311
- Ngân hàng Ngoại thương CN Phú Tài	7.409.870.180	13.827.189.962
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	272.505.849	17.081.052.033
Vay đối tượng khác	3.199.877.077	11.935.765.877
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	14.549.757.508	16.768.875.836
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	13.863.191.320	16.119.200.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	9.042.391.320	10.974.400.000
- Ngân hàng Ngoại thương CN Phú Tài	-	-
- Ngân hàng NN và PHNT Thành phố Quy Nhơn	-	324.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	4.820.800.000	4.820.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	686.566.188	649.675.836
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	686.566.188	649.675.836
Cộng	245.903.872.756	274.401.130.139

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.698.205.214	1.543.565.896
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	767.048.940	85.093.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672.673.893	-
Thuế Thu nhập cá nhân	124.812.172	123.611.287
Thuế Tài nguyên	70.872.965	15.704.496
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	24.123.096	22.120.166
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.407.752	8.501.000
Cộng	3.421.144.032	1.828.595.845

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	299.018.001	616.570.984
Trích trước chi phí vận tải	376.846.997	27.000.000
Chi phí phải trả khác	2.310.069.458	2.537.895.130
Cộng	2.985.934.456	3.181.466.114

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	538.556.913	501.128.840
Bảo hiểm xã hội	247.039.340	14.893.956
Bảo hiểm y tế	33.216.690	-
Bảo hiểm thất nghiệp	22.114.430	-
Tạm ứng (dư có)	377.998.847	239.386.756
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.085.819	821.662.304
- Phải trả, phải nộp khác	1.000.085.819	821.662.304
Cộng	2.219.012.039	1.577.071.856

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (*)	33.817.731.735	43.737.820.473
Vay nội tệ	30.867.744.237	40.666.277.969
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài	13.271.533.404	18.036.267.136
- Ngân hàng NN&PTNT Quy Nhơn	-	213.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định	17.596.210.833	22.417.010.833
Vay ngoại tệ	2.949.987.498	3.071.542.504
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài	390.600.687	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Bình Định	2.559.386.811	3.071.542.504
Vay đối tượng khác	4.460.926.649	8.023.926.649
- Văn phòng Công ty	400.000.000	500.000.000
- Xí nghiệp 380	-	10.000.000
- Xí nghiệp Toyota	854.000.000	1.307.000.000
- Quận khu 5	3.206.926.649	6.206.926.649
Cộng	38.278.658.384	51.761.747.122



(*) Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Số 0001105 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	48	2.348,40	1.260,00	Thế chấp
Số 00581/08 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	48	2.090,09	700,00	Thế chấp
Số 0000795 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	60	197,20	197,20	Thế chấp
Số 0001076 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	48	661,20	661,20	Thế chấp
Số 0012595 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	84	5.687,67	2.124,00	Thế chấp
Số 0000226 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	48	5.179,29	2.588,00	Thế chấp
Số 0001754 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	48	3.024,13	1.512,00	Thế chấp
Số 02/2009 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	48	1.808,03		Thế chấp
Số 03/2009 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	48	864,15		Thế chấp
Số 01/2009 - NH Đầu tư & Phát triển Phú Tài	10,5	48	844,38		Thế chấp
Số D0071/2/7 - NH TMCP Quân Đội Chi nhánh Bình Định	10,5	84	25.662,69	5.507,37	Thế chấp
Cộng			48.367,23	14.549,77	

17 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	600.955.612	237.790.352
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	600.955.612	237.790.352

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	29.482.197.668	5.285.323.219	-	5.479.720.165	783.801.389	25.208.947.245
Tăng vốn trong năm trước	27.999.400.000	-	3.152.803.375	-	7.328.821.197	612.000.000	17.844.740.182
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	17.844.740.182
Tăng khác	27.999.400.000	-	3.152.803.375	-	7.328.821.197	612.000.000	-
Giảm vốn trong năm trước	-	6.752.732.044	8.438.126.594	-	12.808.541.362	38.808.930	33.608.863.245
Giảm khác	-	6.752.732.044	8.438.126.594	-	12.808.541.362	38.808.930	33.608.863.245
Số dư cuối năm trước	59.999.400.000	22.729.465.624	-	-	-	1.356.992.459	9.444.824.182
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	16.450.464.559
Tăng khác	-	-	1.143.403.682	2.114.271.569	2.542.670.434	779.396.033	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	4.199.958.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	5.244.866.182
Số dư cuối năm nay	59.999.400.000	22.729.465.624	1.143.403.682	2.114.271.569	2.542.670.434	2.136.388.492	16.450.464.559

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	8.349.000.000	14%	8.349.000.000	14%
Vốn góp của đối tượng khác	51.650.400.000	86%	51.650.400.000	86%
- Pháp nhân nắm giữ	7.095.360.000	12%	7.095.360.000	12%
- Thẻ nhân nắm giữ	44.555.040.000	74%	44.555.040.000	74%
Cộng	59.999.400.000	100%	59.999.400.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.999.400.000	59.999.400.000
- Vốn góp đầu năm	59.999.400.000	32.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	27.999.400.000
- Vốn góp cuối năm	59.999.400.000	59.999.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.199.958.000	16.399.961.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.199.958.000	16.399.961.000

Theo Nghị quyết của ĐHCĐ số 18/NQ-ĐHCĐ ngày 20/3/2009, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức còn lại của năm 2008.

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.999.940	5.999.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.999.940	5.999.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.999.940	5.999.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.999.940	5.999.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.999.940	5.999.940
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	1.295.742.015.053	1.011.704.209.076
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.238.674.194	27.639.270.155
	<u>1.338.980.689.247</u>	<u>1.039.343.479.231</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hoá	1.183.833.989.377	888.684.498.612
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.340.438.008	21.061.672.515
	<u>1.221.174.427.385</u>	<u>909.746.171.127</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	705.088.803	388.919.226
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	231.229.975	764.379.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.343.335.600	2.434.524.267
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.222.083.145	812.789.086
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.316.790.430
Lãi bán hàng trả chậm	3.185.990.272	11.112.641.049
Doanh thu hoạt động tài chính khác	140.257.000	-
	<u>12.827.984.795</u>	<u>18.830.043.433</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	27.045.786.135	38.595.354.267
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	22.479.255	993.017.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.723.690.096	11.121.530.831
Dự phòng các khoản đầu tư	4.496.921.476	11.862.257.676
	35.288.876.962	62.572.160.194

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

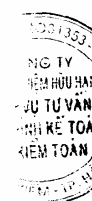
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.176.308.564	2.256.819.513
Cộng	4.176.308.564	2.256.819.513

Chi phí thuế TNDN năm 2009 được xác định như sau:

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		20.263.607.863
Các khoản mục điều chỉnh:		-
Trừ:		
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN		1.343.335.600
- Thu nhập được miễn thuế TNDN theo ưu đãi đầu tư		3.201.170.380
- Thu nhập đã tính thuế từ năm trước		996.936.927
- Doanh thu chưa thực hiện 2009 đã tính thuế 2008		371.821.200
- Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế năm trước thuế ít hơn		625.115.727
Cộng		
- Chi phí không hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế		1.983.069.300
- Doanh thu thuế nhà 2010		23.289.789
- Chi phí khấu hao vượt quy định		1.894.907.066
- Các khoản tiền phạt		24.372.445
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành		40.500.000
2. Thu nhập chịu thuế		16.705.234.256
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 25%)		4.176.308.564
4. Miễn giảm thuế TNDN năm 2009 (50%)		-
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		4.176.308.564

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	363.165.260	214.603.136
	363.165.260	214.603.136



25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Góp vốn vào công ty - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	9.620.700.000	9.620.700.000
Doanh thu bán hàng - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	162.677.048	127.874.590
Mua nguyên vật liệu - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	778.753.498	821.932.211
Mua tài sản cố định - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	-	121.584.000

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính, Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2008 được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 30 tháng 07 năm 2010

Phó Tổng Giám đốc



Phan Quốc Hoài